

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá dịch vụ sử dụng đường bộ của các phương tiện tham gia giao thông đối với dự án xây dựng tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (từ nút giao với cao tốc Bến Lức - Long Thành đến Cảng Phước An), huyện Nhơn Trạch theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 69/TTr-SGTVT ngày 30 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức giá dịch vụ sử dụng đường bộ của các phương tiện tham gia giao thông đối với dự án xây dựng tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (từ nút giao với cao tốc Bến Lức - Long Thành đến Cảng Phước An), huyện Nhơn Trạch theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc người được chủ sở hữu giao quyền chiếm hữu, sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (sau đây gọi chung là chủ phương tiện).

b) Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án Xây dựng tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (từ nút giao với cao tốc Bến Lức - Long Thành đến Cảng Phước An), huyện Nhơn Trạch theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Phương tiện sử dụng dịch vụ đường bộ và chủ phương tiện thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ.

a) Phương tiện sử dụng dịch vụ đường bộ thuộc đối tượng thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, bao gồm:

- Nhóm 01: Xe dưới 12 chỗ, xe tải có tải trọng dưới 02 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng;

- Nhóm 02: Xe từ 12 chỗ đến 30 chỗ; xe tải có tải trọng từ 02 tấn đến dưới 04 tấn;

- Nhóm 03: Xe từ 31 chỗ trở lên; xe tải có tải trọng từ 04 tấn đến dưới 10 tấn;

- Nhóm 04: Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet;

- Nhóm 05: Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet.

b) Chủ phương tiện thuộc đối tượng thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này phải thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Đối tượng miễn giá sử dụng dịch vụ đường bộ.

a) Xe cứu thương; các loại xe khác đang chở người bị tai nạn đến nơi cấp cứu.

b) Xe cứu hỏa.

c) Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp gồm: Máy cày, máy bừa, máy xới, máy làm cỏ, máy tuốt lúa.

d) Xe hộ đê; xe đang làm nhiệm vụ khẩn cấp phòng chống lụt bão theo điều động của cấp có thẩm quyền.

e) Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng

- Xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân;

- Các phương tiện cơ giới đường bộ mang biển số: Nền màu đỏ, chữ và số màu trắng dập chìm (dưới đây gọi chung là biển số màu đỏ) có gắn các thiết bị chuyên dụng cho quốc phòng (không phải là xe vận tải thùng rỗng) như: Công trình xa, cầu nâng, tời, tổ máy phát điện. Riêng xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân được hiểu là xe ô tô chở người có từ 12 chỗ ngồi trở lên, xe ô tô tải có mui che và được lắp đặt ghế ngồi trong thùng xe, mang biển số màu đỏ (không phân biệt có chở quân hay không chở quân).

g) Xe chuyên dùng phục vụ an ninh bao gồm các loại xe quy định tại điểm e, khoản 3 Điều này và các loại xe của lực lượng công an (Bộ Công an, Công an tỉnh, thành phố, Công an quận, huyện):

- Xe ô tô tuần tra kiểm soát giao thông của Cảnh sát giao thông có đặc điểm: Trên nóc xe ô tô có đèn xoay và hai bên thân xe ô tô có in dòng chữ: “CẢNH SÁT GIAO THÔNG”;

- Xe ô tô cảnh sát 113 có in dòng chữ: “CẢNH SÁT 113” ở hai bên thân xe;

- Xe ô tô cảnh sát cơ động có in dòng chữ “CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG” ở hai bên thân xe;

- Xe ô tô của lực lượng công an đang thi hành nhiệm vụ sử dụng một trong các tín hiệu ưu tiên theo quy định của pháp luật trong trường hợp làm nhiệm vụ khẩn cấp;

- Xe ô tô vận tải có mui che và được lắp ghế ngồi trong thùng xe chở lực lượng công an làm nhiệm vụ;

- Xe đặc chủng chở phạm nhân, xe cứu hộ, cứu nạn.

h) Đoàn xe đưa tang.

i) Đoàn xe có xe hộ tống, dẫn đường.

k) Xe ô tô của lực lượng công an, quốc phòng sử dụng vé “Phí đường bộ toàn quốc” theo quy định của Bộ Tài chính về thu phí sử dụng đường bộ.

l) Xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa đến những nơi bị thảm họa hoặc đến vùng có dịch bệnh theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm.

m) Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe hai bánh gắn máy, xe ba bánh gắn máy.

4. Mức giá cụ thể

a) Mức giá lượt cho một lần sử dụng dịch vụ đường bộ là mức thu quy định cho từng nhóm phương tiện tại khoản 2 Điều này.

b) Mức giá tháng là mức thu cho dịch vụ sử dụng đường bộ khi phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời gian 30 ngày. Mức giá tháng được tính bằng 30 (ba mươi) lần mức giá lượt.

c) Mức giá quý là mức thu tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ khi phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời gian 90 ngày. Mức giá quý được tính bằng 3 (ba) lần mức giá tháng và chiết khấu 10%.



d) Khi các yếu tố hình thành giá trong nước có biến động ảnh hưởng đến phương án tài chính của dự án sẽ được Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh mức giá trên nguyên tắc tuân thủ các quy định của pháp luật về giá.

Bảng mức giá dịch vụ sử dụng đường bộ cụ thể như sau:

| STT | Năm | Phương tiện | Mức giá (đồng) | | |
|-----|-----------------------------|--|----------------|-----------|------------|
| | | | Vé lượt | Vé tháng | Vé quý |
| 1 | Giai đoạn năm 2025 -:- 2027 | Xe dưới 12 chỗ, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng | 20.000 | 600.000 | 1.620.000 |
| 2 | | Xe từ 12 chỗ đến 30 chỗ; xe tải có tải trọng từ 02 tấn đến dưới 04 tấn | 30.000 | 900.000 | 2.430.000 |
| 3 | | Xe từ 31 chỗ trở lên; xe tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn | 40.000 | 1.200.000 | 3.240.000 |
| 4 | | Xe tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 feet | 80.000 | 2.400.000 | 6.480.000 |
| 5 | | Xe tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 feet | 110.000 | 3.300.000 | 8.910.000 |
| 1 | Giai đoạn năm 2028 -:- 2030 | Xe dưới 12 chỗ, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng | 23.000 | 690.000 | 1.863.000 |
| 2 | | Xe từ 12 chỗ đến 30 chỗ; xe tải có tải trọng từ 02 tấn đến dưới 04 tấn | 34.000 | 1.020.000 | 2.754.000 |
| 3 | | Xe từ 31 chỗ trở lên; xe tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn | 46.000 | 1.380.000 | 3.726.000 |
| 4 | | Xe tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 feet | 92.000 | 2.760.000 | 7.452.000 |
| 5 | | Xe tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 feet | 126.000 | 3.780.000 | 10.206.000 |
| 1 | Giai đoạn năm 2031 -:- 2033 | Xe dưới 12 chỗ, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng | 26.000 | 780.000 | 2.106.000 |
| 2 | | Xe từ 12 chỗ đến 30 chỗ; xe tải có tải trọng từ 02 tấn đến dưới 04 tấn | 39.000 | 1.170.000 | 3.159.000 |
| 3 | | Xe từ 31 chỗ trở lên; xe tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn | 52.000 | 1.560.000 | 4.212.000 |

| | | | | | |
|---|-------------------------------|--|---------|-----------|------------|
| 4 | | Xe tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 feet | 105.000 | 3.150.000 | 8.505.000 |
| 5 | | Xe tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 feet | 144.000 | 4.320.000 | 11.664.000 |
| 1 | Giai đoạn năm 2034 -:- 2036 | Xe dưới 12 chỗ, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng | 29.000 | 870.000 | 2.349.000 |
| 2 | | Xe từ 12 chỗ đến 30 chỗ; xe tải có tải trọng từ 02 tấn đến dưới 04 tấn | 44.000 | 1.320.000 | 3.564.000 |
| 3 | | Xe từ 31 chỗ trở lên; xe tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn | 59.000 | 1.770.000 | 4.779.000 |
| 4 | | Xe tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 feet | 120.000 | 3.600.000 | 9.720.000 |
| 5 | | Xe tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 feet | 165.000 | 4.950.000 | 13.365.000 |
| 1 | Giai đoạn năm 2037 -:- 2039 | Xe dưới 12 chỗ, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng | 33.000 | 990.000 | 2.673.000 |
| 2 | | Xe từ 12 chỗ đến 30 chỗ; xe tải có tải trọng từ 02 tấn đến dưới 04 tấn | 50.000 | 1.500.000 | 4.050.000 |
| 3 | | Xe từ 31 chỗ trở lên; xe tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn | 67.000 | 2.010.000 | 5.427.000 |
| 4 | | Xe tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 feet | 138.000 | 4.140.000 | 11.178.000 |
| 5 | | Xe tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 feet | 189.000 | 5.670.000 | 15.309.000 |
| 1 | Giai đoạn năm 2040 trở về sau | Xe dưới 12 chỗ, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng | 37.000 | 1.110.000 | 2.997.000 |
| 2 | | Xe từ 12 chỗ đến 30 chỗ; xe tải có tải trọng từ 02 tấn đến dưới 04 tấn | 57.000 | 1.710.000 | 4.617.000 |
| 3 | | Xe từ 31 chỗ trở lên; xe tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn | 77.000 | 2.310.000 | 6.237.000 |
| 4 | | Xe tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng | 140.000 | 4.200.000 | 11.340.000 |



| | | | | |
|---|--|---------|-----------|------------|
| | Container 20 feet | | | |
| 5 | Xe tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 feet | 200.000 | 6.000.000 | 16.200.000 |

Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%, trường hợp pháp luật có thay đổi về tăng/giảm thuế VAT, giá sử dụng dịch vụ đường bộ áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật về tăng/giảm thuế VAT.

5. Vé thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ

a) Vé thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ áp dụng đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm, bao gồm: Vé lượt, vé tháng và vé quý.

- Vé lượt được phát hành với mệnh giá theo mức thu cho một lần sử dụng dịch vụ tương ứng với từng phương tiện;

- Vé tháng được phát hành theo thời hạn 30 ngày kể từ ngày có giá trị sử dụng với mệnh giá theo mức thu tháng quy định tương ứng với từng phương tiện. Mệnh giá vé tháng bằng 30 (ba mươi) lần mệnh giá vé lượt. Vé tháng dùng để thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời hạn cụ thể ghi trên vé kể từ ngày có giá trị sử dụng vé đến ngày kết thúc theo thời hạn cụ thể ghi trên vé;

- Vé quý được phát hành theo thời hạn 90 ngày kể từ ngày có giá trị sử dụng với mệnh giá theo mức thu quý quy định tương ứng với từng phương tiện. Mệnh giá vé quý bằng 3 (ba) lần mệnh giá vé tháng và chiết khấu 10%. Vé quý dùng để thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời hạn cụ thể ghi trên vé kể từ ngày có giá trị sử dụng vé đến ngày kết thúc theo thời hạn cụ thể ghi trên vé.

b) Đối với hình thức thu phí điện tử không dùng, vé dịch vụ sử dụng đường bộ được phát hành dưới dạng chứng từ điện tử.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ của đơn vị thu và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch có trách nhiệm đảm bảo, giữ gìn an ninh trật tự tại trạm thu giá.

3. Công ty TNHH BOT Phước An có trách nhiệm:

a) Thực hiện thông báo công khai, niêm yết các thông tin về mức giá, đối tượng thanh toán giá dịch vụ sử dụng đường bộ, đối tượng miễn giá dịch vụ sử dụng đường bộ tại nơi bán vé và trạm thu theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức các điểm bán vé thuận tiện cho chủ phương tiện và tránh ùn tắc giao thông; bán kịp thời, đầy đủ các loại vé cho mọi đối tượng có nhu cầu sử dụng dịch vụ;

c) Thực hiện thu, kê khai, nộp, quản lý, sử dụng tiền bán vé theo quy định của pháp luật;

d) Chấp hành các quy định về thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về quản lý giá, giao thông đường bộ và các quy định pháp luật có liên quan

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Tài chính, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh; Giám đốc Công ty TNHH BOT Phước An và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Tấn Đức

ĐỒNG NAI